



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 4600/QĐ-VACI ngày 21 tháng 04 năm 2023 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thử nghiệm: **Phòng Kiểm tra Chất lượng**

Laboratory: *Quality Testing Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH VIỆT ANH**

Organization: *VIET ANH JOINT VENTURE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*

Lĩnh vực: **Hóa**

Field of testing: *Chemical*

Người phụ trách/ Representative: **Phạm Tuấn Anh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

STT No.	Họ và tên Full name	Phạm vi được ký Scope
1.	Phạm Tuấn Anh	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Nguyễn Mạnh Cường	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Phạm Ngọc Sơn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
4.	Vũ Quốc Dân	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 047**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **20/04/2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Cụm công nghiệp Liên Phương, xã Liên Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội, Việt Nam.
Lien Phuong Industrial Cluster, Lien Phuong Commune, Thuong Tin District, Hanoi, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Cụm công nghiệp Liên Phương, xã Liên Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội, Việt Nam.
Lien Phuong Industrial Cluster, Lien Phuong Commune, Thuong Tin District, Hanoi, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0932 161 276**

Fax:

E-Mail:

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thuốc khử khuẩn, sát trùng <i>Disinfectant, antiseptics</i>	Cảm quan <i>Sensory</i>	-	ĐDVN V
2.		Khối lượng/ Thể tích <i>Mass/Volume</i>	-	ĐDVN V
3.		Xác định hàm lượng Alphacypermethrin <i>Determination of Alphacypermethrin content</i>	30.72 ppm	QTPT-01
4.		Xác định hàm lượng Deltamethrin <i>Determination of Deltamethrin content</i>	30.73 ppm	QTPT-02
5.		Xác định hàm lượng Permethrin <i>Determination of Permethrin content</i>	30.74 ppm	QTPT-03
6.		Xác định hàm lượng Benzaldehyde <i>Determination of Benzaldehyde content</i>	0.82 g/L	QTPT-04
7.		Xác định hàm lượng Formaldehyde <i>Determination of Formaldehyde content</i>	1.20 g/L	QTPT-05

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Thuốc khử khuẩn, sát trùng <i>Disinfectant, antiseptics</i>	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde <i>Determination of Glutaraldehyde content</i>	0.33 g/L	QTPT-06
9.		Xác định hàm lượng Povidone – iodine <i>Determination of Povidone-iodine content</i>	17.99 g/L	QTPT-07
10.		Xác định hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Determination of Piperonyl butoxide content</i>	37.30 ppm	QTPT-08
11.		Xác định hàm lượng Iodine <i>Determination of Iodine content</i>	17.99 g/L	QTPT-09

Ghi chú / Note:

- ĐĐVN: Dược điển Việt Nam / *Vietnamese Pharmacopoeia*;
- QTPT: Quy trình thử nghiệm nội bộ/ *Internal testing methods*.